



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL HO CHI MINH CITY INSPECTION COMPANY LIMITED

Trụ sở chính/ Head office:

Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
No. 80 Ba Huyen Thanh Quan Street, Ward 9, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
No. 80 Ba Huyen Thanh Quan Street, Ward 9, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Mã số/ Accreditation No.

VIAS 015

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of
ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm quyết định số: 475.2022/QĐ-VPCNCL ngày 20/05/2022

As in the accreditation schedule accompanied with
accreditation decision No. 475.2022/QĐ-VPCNCL dated 20 May 2022

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 20/05/2022

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 20/01/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/01/2010

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 475.2022/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Tổ chức giám định

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

CÔNG TY TNHH GIÁM ĐỊNH VINACONTROL THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 015**.

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



KT. GIÁM ĐỐC

**PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN**





PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 475.2022/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 05 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/ <i>Inspection body</i>	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh <i>Vinacontrol Group Corporation</i> <i>Vinacontrol Ho Chi Minh City Inspection Company Limited</i>
Mã số/ <i>Code</i>	VIAS 015
Địa chỉ trụ sở chính/ <i>The head office address</i>	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh <i>No. 80 Ba Huyen Thanh Quan Street, Ward 9, District 3, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm hoạt động/ <i>Accredited location</i>	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh <i>No. 80 Ba Huyen Thanh Quan Street, Ward 9, District 3, Ho Chi Minh City</i>
Điện thoại/ <i>Tel.</i>	(+84) 28 39 316 323/ (+84) 28 39 316 704
Email	vinahochiminh@vinacontrol.com.vn Website www.vinacontrol.com.vn
Loại tổ chức giám định/ <i>Type of Inspection body</i>	Loại A/ <i>Type A</i>
Người đại diện/ <i>Representative</i>	Ông/ Mr Bạch Khánh Nhựt



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 475.2022/QĐ-VPCNCL ngày 20 tháng 05 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT/ No.	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được thẩm quyền ký/ <i>Signatory approved range</i>
1	Bạch Khánh Nhựt	Tất cả các chứng thư <i>All certificates</i>
2	Nguyễn Quốc Minh	
3	Lê Ngọc Lợi	
4	Trần Minh Châu	
5	Nguyễn Trọng Nhân	Chứng thư gạo và nông sản chế biến <i>Rice and processed agricultural products certificates</i>
6	Trần Tùng Minh	
7	Đặng Thanh Tuấn	Chứng thư hàng dệt may, vật liệu kim loại, hoá chất, phân bón, than, quặng và khoáng sản, vật liệu xây dựng, thực phẩm/ <i>Garments, metal materials, chemicals, fertilizers, coal, ores and minerals, construction material, and foods certificates</i>
8	Phạm Văn Bình	Chứng thư hàng hải, container, phân bón, thức ăn chăn nuôi, than, quặng và khoáng chất, nông sản, thực phẩm, vật liệu xây dựng/ <i>Marine, containers, fertilizers, animal feed, coal, ores and minerals, agricultural products, foods, and construction materials certificates</i>
9	Tô Thanh Phúc	
10	Dương Quốc Anh	
11	Lê Văn Chiến	Chứng thư nông sản, nông sản chế biến, thực phẩm, thủy hải sản <i>Agricultural products, processed agricultural products, foods, and aquatic products certificates</i>
12	Hàng Đức Hiệp	
13	Nguyễn Kim Long	
14	Vũ Xuân Trường	Chứng thư máy móc thiết bị, hàng điện và điện tử gia dụng, phương tiện vận tải đường bộ / <i>Equipment and machinery, electronic and electrical appliances, and vehicles certificates</i>
15	Huỳnh Văn Tâm	
16	Đoàn Văn Điệp	Chứng thư khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ, hóa chất <i>Gas, petroleum and petroleum products, chemicals certificates</i>
17	Trần Thế Huy	

Hiệu lực công nhận/

Period of Validation

20/ 01/ 2025

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Định lượng hàng hóa <i>Determination of quantity</i> Ban 1, Ban 2, Ban 3, Ban 4, Ban 5, Ban 6 <i>Dept. 1, Dept. 2, Dept. 3, Dept. 4, Dept. 5, Dept. 6</i>	Hàng hóa <i>Cargoes</i>	Số lượng, khối lượng theo cân và mớn nước. <i>Quantity, weight by scale and draft survey.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and petroleum products</i> Ban 6 <i>Dept. 6</i>	Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. <i>Gas, petroleum and petroleum products.</i>	Số lượng, khối lượng theo phương pháp thể tích, chất lượng (đặc tính hoá, lý). <i>Quantity, weight by volumetric measurement, quality (chemical, physical characteristics).</i>	10.1KT-PPGD58-CT 10.1KT-PPGD59-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD62-CT 10.1KT-PPGD63-CT 10.1KT-PPGD64-CT 10.1KT-PPGD76-CT 10.1KT-PPGD77-CT 10.1KT-PPGD85-CT TCVN 3569-1993 ASTM D1265-11
Phân bón <i>Fertilizers</i> Ban 2, Ban 3 <i>Dept. 2, Dept. 3</i>	Phân bón <i>Fertilizers</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý, vi sinh, cảm quan), tình trạng, tồn thất. <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical, microbiological, sensory characteristics), condition, damage.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD06-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD56-CT 10.1KT-PPGD57-CT 10.1KT-PPGD65-CT
Hóa chất <i>Chemical</i> Ban 2, Ban 6 <i>Dept. 2, Dept. 6</i>	Hóa chất cơ bản <i>Basic chemicals</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý). <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics).</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD06-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD60-CT
Than đá <i>Coals</i> Ban 2, Ban 3 <i>Dept. 2, Dept. 3</i>	Than đá <i>Coals</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý). <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics).</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD53-CT 10.1KT-PPGD65-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Quặng và khoáng chất <i>Ore and minerals</i> Ban 2, Ban 3 <i>Dept. 2, Dept. 3</i>	Boxit, Ilmenite, Rutin.	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý). <i>Quantity, weight, quality</i> <i>(chemical, physical</i> <i>characteristics).</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD51-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT
Thủy hải sản <i>Aquatic products</i> Ban 4 <i>Dept. 4</i>	Thủy sản đông lạnh <i>Frozen seafoods</i>	Số lượng, khối lượng, qui cách, ngoại quan, an toàn vệ sinh thực phẩm. <i>Quantity, weight,</i> <i>specification, sensory</i> <i>evaluation, food hygiene</i> <i>and safety.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD20-CT 10.1KT-PPGD21-CT 10.1KT-PPGD22-CT
Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feed</i> Ban 3 <i>Dept. 3</i>	Nguyên liệu và thành phẩm. <i>Animal feed: Raw</i> <i>material and final</i> <i>products.</i>	Số lượng, khối lượng, tình trạng, tổn thất, chất lượng (thành phần hoá, lý, vi sinh, cảm quan). <i>Quantity, weight,</i> <i>condition, damage, quality</i> <i>(chemical, physical,</i> <i>microbiological, sensory</i> <i>characteristics).</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD86-CT NV-QTĐG03-1-HCM
Hàng dệt may <i>Garment - Textile</i> <i>products</i> Ban 2 <i>Dept. 2</i>	Hàng dệt, may, nguyên phụ liệu. <i>Garment - Textile</i> <i>products and</i> <i>accessories.</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, cơ, lý, ngoại quan), tình trạng tổn thất. <i>Quantity, weight, quality</i> <i>(chemical, mechanical,</i> <i>physical characteristics),</i> <i>condition, damage.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD06-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD42-CT 10.1KT-PPGD97-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Vật liệu xây dựng <i>Construction materials</i> Ban 2, Ban 3 <i>Dept. 2, Dept. 3</i>	Thạch cao, gạch đá ốp lát, clinke, cát, xi măng, đá vôi, phụ gia, xỉ. <i>Gypsum, tiles, clinker, sand, cement, lime stone, additive/ slag.</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý), tổn thất. <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics), damage.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD52-CT 10.1KT-PPGD54-CT 10.1KT-PPGD55-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT KT- QTĐG21-CT
Vật liệu kim loại <i>Metal materials</i> Ban 2 <i>Dept. 2</i>	Thép thành phẩm, thép bán thành phẩm, thép nguyên vật liệu. <i>Finished steel, semi-finished steel, material steel.</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (thành phần hoá, cơ lý tính), quy cách, chủng loại. <i>Quantity, weight, quality (chemical composition, physical & mechanical characteristics), specification, type.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD50-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD84-CT
Hàng hải <i>Marine</i> Ban 3 <i>Dept. 3</i>	Phương tiện vận chuyển <i>Means of conveyance</i>	Sạch sẽ hầm hàng Kín chắc hầm hàng Niêm phong, kẹp chì Giám định khối lượng nhiên liệu trên tàu Giám định tàu trước khi cho thuê, nhận lại <i>Cleanliness of hatch and ship's holds</i> <i>Tightness of hatches</i> <i>Sealing</i> <i>Bunker survey</i> <i>On-hire Off-hire survey</i>	10.1KT-PPGD58-CT 10.1KT-PPGD59-CT 10.1KT-PPGD60-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD62-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD66-CT 10.1KT-PPGD67-CT 10.1KT-PPGD68-CT 10.1KT-PPGD69-CT 10.1KT-PPGD70-CT 10.1KT-PPGD71-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Phế liệu <i>Scraps</i> Ban 2 <i>Dept. 2</i>	Phế liệu sắt, thép <i>Steel scraps</i> Phế liệu nhựa <i>Plastic scraps</i> Phế liệu giấy <i>Paper scraps</i> Phế liệu thủy tinh <i>Glass scraps</i> Phế liệu kim loại màu <i>Non - ferrous metal scraps</i> Phế liệu xỉ hạt lò cao <i>Scraps of blast furnace slag</i>	Số lượng, khối lượng, quy cách, chất lượng (phân loại theo mã HS, xác định tỉ lệ tạp chất, đo hoạt độ phóng xạ bề mặt). <i>Quantity, weight, specification, quality (Classified by HS code, impurity ratio, surface radioactivity).</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT 10.1KT-PPGD82-CT 10.1KT-PPGD82.1-CT 10.1KT-PPGD82.2-CT 10.1KT-PPGD82.3-CT 10.1KT-PPGD82.4-CT 10.1KT-PPGD82.5-CT 10.1KT-PPGD82.6-CT
	Dầu, mỡ động thực vật. <i>Animal and vegetable oils and greases.</i> Thực phẩm đóng gói. <i>Packed processed foods.</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý, vi sinh, ngoại quan), an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu, tổn thất. <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical, microbiological, sensory characteristics), food hygiene and safety, state inspection of safety of imported foods, damage.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD21-CT 10.1KT-PPGD22-CT 10.1KT-PPGD23-CT 10.1KT-PPGD61-CT
Thực phẩm <i>Processed foods</i> Ban 2, Ban 3, Ban 4 <i>Dept. 2, Dept. 3, Dept. 4</i>	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý, vi sinh, ngoại quan), an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu. <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical, microbiological, sensory characteristics), food hygiene and safety, state inspection of safety of imported foods.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD23-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Nông sản <i>Agricultural products</i> Ban 1, Ban 2, Ban 3, Ban 4 <i>Dept. 1, Dept. 2, Dept. 3, Dept. 4</i>	Gỗ, dăm gỗ. <i>Wood, woodchips.</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (độ ẩm, qui cách, tạp chất), tên gỗ, nhóm gỗ. <i>Quantity, weight, quality (moisture, specification, foreign matter), wood name, wood group.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD46-CT 10.1KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD65-CT
	Cao su <i>Rubber</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý). <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics).</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD08-CT
	Ngũ cốc, hạt có dầu, chè, hạt tiêu, hạt điều, cà phê, malt, bông, rau, quả. <i>Cereal, oil seed, tea, pepper, cashew nuts, coffee, malt, cotton, vegetables, fruits.</i>	Lấy mẫu, số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý, vi sinh, cảm quan), an toàn vệ sinh thực phẩm, tình trạng, tồn thất. <i>Sampling, quantity, weight, quality (chemical, physical microbiological, sensory characteristics), food hygiene and safety, condition, damage.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD06-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD11-CT 10.1KT-PPGD12-CT 10.1KT-PPGD13-CT 10.1KT-PPGD14-CT 10.1KT-PPGD15-CT 10.1KT-PPGD16-CT 10.1KT-PPGD17-CT 10.1KT-PPGD17.1-CT 10.1KT-PPGD18-CT 10.1KT-PPGD19-CT 10.1KT-PPGD23-CT 10.1KT-PPGD40-CT 10.1KT-PPGD41-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD87-CT 10.1KT-PPGD88-CT 10.1KT-PPGD94-CT 10.1KT-PPGD95-CT AFI 4/1999 AFI 1/2012 AFI 7/2016

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Máy và thiết bị Machinery and equipment Ban 5 Dept. 5	Máy, thiết bị và dây chuyền thiết bị. <i>Machinery, equipment and production line.</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, năm sản xuất, xuất xứ, tính đồng bộ, phạm vi sử dụng, chất lượng (thông số, tính năng kỹ thuật), tính chuyên dụng, tồn thất, vận hành máy thiết bị, nghiệm thu dây chuyền sản xuất, máy thiết bị cũ đã qua sử dụng. <i>Quantity, type, condition, manufactured year, origin, synchronicity, scope of use, quality (technical data, feature), specialization, damage, operating machinery, pre- acceptance test of production lines and used machines.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD24-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD26-CT 10.1KT-PPGD27-CT 10.1KT-PPGD28-CT 10.1KT-PPGD29-CT 10.1KT-PPGD36-CT 10.1KT-PPGD96-CT
	Thiết bị điện - điện tử. <i>Electrical – electronic products.</i>	Số lượng, tình trạng, thông số kỹ thuật, tính đồng bộ, xuất xứ, phạm vi sử dụng, an toàn điện, nghiệm thu dây chuyền sản xuất, máy thiết bị cũ đã qua sử dụng. <i>Quantity, condition, technical data, synchronicity, origin, scope of use, electrical safety, pre-acceptance test of production lines and used machines.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD24-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD26-CT 10.1KT-PPGD27-CT 10.1KT-PPGD28-CT 10.1KT-PPGD29-CT 10.1KT-PPGD49-CT 10.1KT-PPGD96-CT 10.1KT-PPGD99-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of inspection</i> Bộ phận liên quan <i>Related department</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection items</i>	Nội dung giám định <i>Range of inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection methods/ procedures</i>
Máy và thiết bị <i>Machinery and equipment</i> Ban 5 <i>Dept. 5</i>	Phương tiện vận tải đường bộ. <i>Transportation vehicles.</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, năm sản xuất, thông số kỹ thuật, phạm vi sử dụng, đồng bộ, tính chuyên dụng, xuất xứ, tổn thất, đánh giá định tính chất lượng còn lại, ngoại quan. <i>Quantity, type, condition, manufactured year, technical data, scope of use, synchronicity, specialization, origin, damage, qualitative assessment of the remaining quality, visualness.</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD07-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD26-CT 10.1KT-PPGD27-CT 10.1KT-PPGD28-CT 10.1KT-PPGD36-CT 10.1KT-PPGD96-CT

Ghi chú/ Note:

xxKT-PPGDxx-CT: Phương pháp/ Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *IB's developed methods/ procedures.*